Phụ lục II

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 (ĐIỀU CHỈNH)

(Theo cơ cấu lĩnh vực)

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: triệu đồng

STT	LĨNH VỰC	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 (Đầu năm)	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 (Điều chỉnh)							Cơ cấu (%)	Ghi chú
			Tổng số	Vốn cân đối NSĐP	Vốn ngân sách Trung ương						
					Tổng	CTMTQG	CT Phục hồi và PTKTXH	Ngành, lĩnh vực	Vốn dự phòng NSTW		
	TỔNG CỘNG	**5,294,925**	**6,687,470**	**3,930,435**	**2,757,035**	**157,344**	**729,000**	**1,610,691**	**260,000**	**100%**	
1	Phân cấp	798,418	763,418	763,418						11.4%	
2	Giao thông	1,810,200	2,552,485	1,041,285	1,511,200		459,000	1,052,200		38.2%	
3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	610,300	844,937	844,937						12.6%	
4	Nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới	902,379	1,375,964	300,129	1,075,835	157,344	100,000	558,491	260,000	20.6%	
5	Y tế, dân số và gia đình	659,100	662,213	492,213	170,000		170,000			9.9%	
6	Hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội	60,500	58,184	58,184						0.9%	
7	Thể dục, thể thao	32,500	32,895	32,895						0.5%	
8	Văn hóa, Thông tin	85,934	56,734	56,734						0.8%	
9	Cấp nước, thoát nước	68,000	110,820	110,820						1.7%	
10	An ninh - Quốc phòng	65,000	62,517	62,517						0.9%	
11	Xã hội	11,000	3,872	3,872						0.1%	
12	Du lịch	4,000	9,347	9,347						0.1%	
13	Công nghệ thông tin	39,000	15,074	15,074						0.2%	
14	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1,500	790	790						0.0%	
15	Thương mại	16,000	18,726	18,726						0.3%	
16	Khoa học - Công nghệ	21,000	21,000	21,000						0.3%	
17	Khu Công nghiệp	8,000	12,000	12,000						0.2%	
18	Công trình công cộng tại đô thị		2,297	2,297						0.0%	
19	Chi khác	92,894	74,997	74,997						1.1%	
20	Bội chi ngân sách địa phương	9,200	9,200	9,200						0.1%	